

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU VỰC HỒ NƯỚC DƯƠNG ĐÔNG 2,
ĐẶC KHU PHÚ QUỐC, TỈNH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

I. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26/11/2024;
- Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;
- Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;
- Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

II. Dự toán chi phí quy hoạch:

Áp dụng Phụ lục số 02, Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng

Công thức nội suy:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t)$$

Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CHI PHÍ TƯƠNG ỨNG QUY MÔ (ĐỒNG)	TỶ LỆ ÁP DỤNG (%)	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ (ĐỒNG)	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3x4	6=3x8%	7=5+6	7
1	Chi phí lập quy hoạch					516.179.000	
1.1	Chi phí lập quy hoạch	368.539.000	100%	368.539.000	29.483.000	398.022.000	Phụ lục 1
1.2	Chi phí lập cơ sở dữ liệu địa lý (GIS) K=1,1	368.539.000	10%	36.853.900	2.948.000	39.802.000	Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025
1.3	Chi phí lập Nhiệm vụ quy hoạch	72.551.000	100%		5.804.000	78.355.000	Phụ lục 2
2	Các chi phí khác liên quan					414.733.000	
2.1	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	368.539.000	10,84%			39.950.000	Bảng số 8 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025
2.2	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan					7.800.000	
-	Chi phí đi lại của cơ quan tổ chức lập quy hoạch	1	lần x	5.800.000	đồng/lần	5.800.000	Chi phí đi lại của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CHI PHÍ TƯƠNG ỨNG QUY MÔ (ĐỒNG)	TỶ LỆ ÁP DỤNG (%)	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ (ĐỒNG)	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
+	Vé tàu từ Rạch Giá đi Phú Quốc (khứ hồi)	2	người x	700.000	đồng/người	1.400.000	Tạm tính theo đơn giá thực tế
+	Phụ cấp lưu trú (ngày đi + ngày ở + ngày về)	2	người x	400.000	đồng/người x 3 ngày	2.400.000	Thông tư số 12/2025/TT- BTC ngày 19/3/2025
+	Tiền phòng nghỉ (2 đêm)	2	người x	500.000	đồng/người x 2 đêm	2.000.000	
-	Chi phí hậu cần, thuê Hội trường, ...					2.000.000	Tạm tính
2.3	Chi phí công bố quy hoạch được duyệt					13.200.000	
-	Chi phí đi lại của cơ quan tổ chức lập quy hoạch	1	lần x	8.700.000	đồng/lần	8.700.000	
+	Vé tàu từ Rạch Giá đi Phú Quốc (khứ hồi)	3	người x	700.000	đồng/người	2.100.000	Tạm tính theo đơn giá thực tế
+	Phụ cấp lưu trú (1 ngày đi + 1 ngày ở + 1 ngày về)	3	người x	400.000	đồng/người x 3 ngày	3.600.000	Thông tư số 12/2025/TT- BTC ngày 19/3/2025
+	Tiền phòng nghỉ (2 đêm)	3	người x	500.000	đồng/người x 2 đêm	3.000.000	
-	Chi phí nước uống	50	người x	50.000	đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu	2.500.000	
-	Chi phí hậu cần, thuê Hội trường, ...					2.000.000	Tạm tính
2.4	Phí thẩm định quy hoạch	368.539.000	9,59%			35.343.000	Vận dụng Điều 4 Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023
2.5	Chi phí khảo sát địa hình phục vụ lập quy hoạch					318.440.000	Tạm tính
				Tổng chi phí lập quy hoạch (sau thuế)		930.912.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	930.912.000	0,57%			5.306.000	Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021
					Tổng cộng	936.218.000	